yí yán

遗言

noun · last words; dying words

Example Sentences

Tā zài bìng chuáng shàng liú xià le zuì hòu de yí yán
他在病 床 上 留下了最后的遗言。

He left his final dying words on the sickbed.

Lǎo rén de yí yán ràng quán jiā rén gǎn dòng bù yǐ
老人的遗言 让 全家人感 动 不已。

The old man's last words moved the whole family deeply.
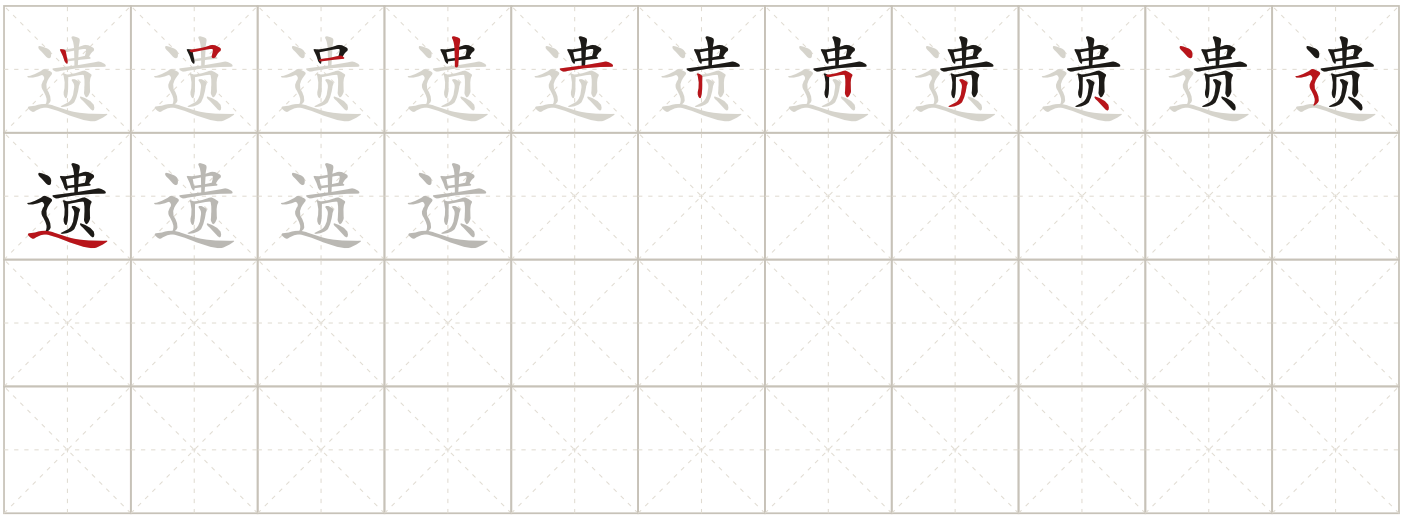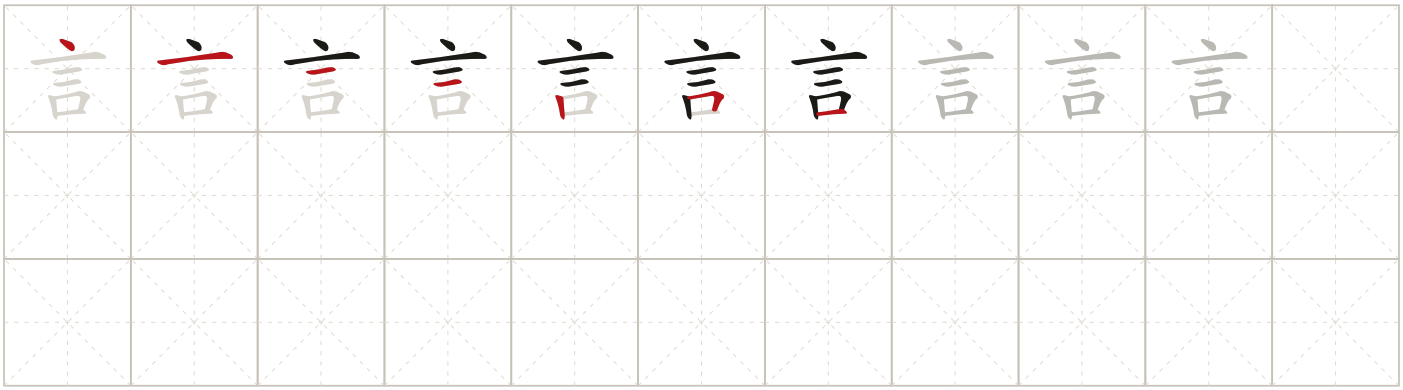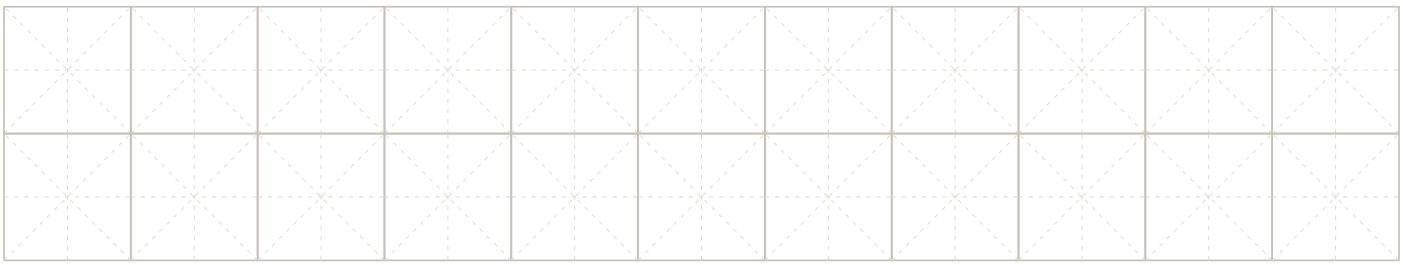
Trace each character, then write the word on your own.